

Bản án số: **80/2025/HS-ST**

Ngày: 15 - 4 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Văn Tài

Ông Phạm Đức Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Châu Loan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Thúy - Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 62/2025/TLST-HS ngày 10 tháng 3 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2025/QĐXXST-HS ngày 02 tháng 4 năm 2025, đối với bị cáo:

Nguyễn Văn T, sinh năm: 1950, tại Tiền Giang; Nơi đăng ký thường trú: khu phố C, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai; Nơi ở hiện nay: Khu phố C, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ học vấn: 3/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn M (đã chết) và bà Ngô Thị S (đã chết); Vợ: Phan Thị H, con: có 07 người con, lớn nhất sinh năm 1975, nhỏ nhất sinh năm 1988; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty Cổ phần T3 (THIBIDI)

Địa chỉ trụ sở: Khu công nghiệp B, đường số I, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần T3: Ông Phạm Thanh N; chức vụ: Tổng giám đốc (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu công nghiệp B, đường số I, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng

Nai.

Là người đại diện theo pháp luật.

2. Chị Nguyễn Thị Hoàng O, sinh năm: 1983 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Số A, ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

3. Anh Nguyễn Vĩnh A, sinh năm: 1985 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Số B T, khu phố C, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

4. Anh Nguyễn Thế C, sinh năm: 1987 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: khu phố C, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

5. Đội Thuế huyện X

Địa chỉ trụ sở: đường H, khu phố G, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của Đội Thuế huyện X: Bà Nguyễn Thị Hải Y; Chức vụ: Đội trưởng (Vắng mặt)

Là người đại diện theo pháp luật.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hộ kinh doanh Nguyễn Văn T, địa chỉ tại khu phố C, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai do Nguyễn Văn T làm chủ hộ kinh doanh và là người đại diện theo pháp luật. Hộ kinh doanh Nguyễn Văn T hoạt động dựa trên Giấy chứng nhận đăng ký Hộ kinh doanh số 47G8001327, cấp lần đầu ngày 27/06/2005 do Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện X cấp với ngành nghề đăng ký kinh doanh: Vận tải hàng hóa, hành khách; được cấp mã số thuế 3600733188, kê khai và nộp thuế tại Chi cục Thuế huyện X, tỉnh Đồng Nai. Hình thức kê khai và nộp thuế như sau: Từ năm 2016 đến hết năm 2021, thực hiện khai nộp thuế theo phương pháp khoán mức thuế và hàng quý kê khai nộp thuế theo doanh thu bán hàng phát sinh trên hóa đơn; Quý 1 năm 2022, nộp thuế theo phương pháp kê khai trên doanh thu theo hóa đơn xuất bán, không nộp thuế hộ khoán hàng tháng. Đến tháng 4 năm 2022, hộ kinh doanh Nguyễn Văn T chấm dứt hoạt động kinh doanh.

Về quá trình sử dụng hóa đơn và kê khai nộp thuế: Theo báo cáo sử dụng hóa đơn (mẫu 01/BC-SDHD-CNKD) do hộ Nguyễn Văn T nộp tại Chi cục Thuế huyện X, tỉnh Đồng Nai: Từ năm 2016 đến năm 2022, hộ kinh doanh Nguyễn Văn T đã mua và sử dụng 10 quyển (500 số hóa đơn, loại hoá đơn 03 liên) tại Chi cục Thuế huyện X, tỉnh Đồng Nai. Tổng số hóa đơn đã sử dụng khai thuế từ Quý 1 năm 2016 đến Quý 1 năm 2022 là 450 số hóa đơn. Đến tháng 4/2022, còn tồn 50 hóa đơn và đã hủy không sử dụng theo quy định.

Từ năm 2016 đến năm 2022, hộ kinh doanh Nguyễn Văn T có phát sinh giao dịch kinh tế vận chuyển hàng hóa (chủ yếu là máy biến thế và thiết bị điện) cho Công ty Cổ phần T3 (gọi tắt là THIBIDI), mã số thuế 3600253826, địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp B, đường số I, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Thế đã ký kết các hợp đồng nguyên tắc vận chuyển, giao máy biến thế theo từng năm với Công ty T4, cụ thể: Năm 2016 ký kết hợp đồng nguyên tắc vận chuyển giao máy biến thế

số 01/2016/HĐVC-TBĐ, ký ngày 01/01/2016; Năm 2017 ký kết hợp đồng nguyên tắc vận chuyển giao máy biến thế số 01/2017/HĐVC-TBĐ, ký ngày 03/01/2017; Năm 2018 ký kết hợp đồng nguyên tắc vận chuyển giao máy biến thế số 01/2018/HĐVC-TBĐ, ký ngày 23/01/2018; Năm 2019, ký kết hợp đồng nguyên tắc vận chuyển giao máy biến thế số 01/2019/HĐVC-TBĐ, ký ngày 16/01/2019; Năm 2020, ký kết hợp đồng nguyên tắc vận chuyển giao máy biến thế số 01/HĐVC-TBĐ/2020, ký ngày 07/01/2020 và Hợp đồng nguyên tắc vận chuyển giao máy biến thế số 02/HĐVC-TBĐ/2020, ký ngày 01/07/2020; Năm 2021, ký kết hợp đồng nguyên tắc vận chuyển giao máy biến thế số 01/HĐVC-TBĐ/2021, ký ngày 10/01/2021 và 01 Phụ lục hợp đồng vận chuyển số 01/PLHĐVC-TBĐ/2021 ký ngày 01/04/2021; Năm 2022, ký kết hợp đồng nguyên tắc vận chuyển giao máy biến thế số 01/HĐVC-TBĐ/2022, ký ngày 05/01/2022. Tại các hợp đồng nguyên tắc vận chuyển, sẽ quy định cụ thể về đơn giá vận chuyển theo các mốc: Khung đường dưới 100km, từ 100km đến dưới 1000km, khung đường trên 1000km; ngoài ra còn hỗ trợ thêm chi phí cho các quận nội thành Thành phố Hồ Chí Minh khoảng hơn 100.000 đồng/tấn/km. Quy định cụ thể về giá chi phí vận chuyển, cầu hàng xuống, nội dung chi tiết được thể hiện đầy đủ trong các hợp đồng nguyên tắc hoặc điều chỉnh bởi phụ lục hợp đồng.

Về quy trình giao nhận vận chuyển hàng hoá và thanh toán giữa hộ kinh doanh Nguyễn Văn T và Công ty T4 như sau: Khi Công ty T4 có nhu cầu vận chuyển hàng từ kho đi giao cho các khách hàng của Công ty T4 thì bộ phận điều phối vận chuyển hàng hóa của Công ty T4 sẽ liên hệ qua điện thoại di động để trao đổi thông tin với T về nhu cầu vận chuyển như: đoạn đường; địa chỉ giao hàng; số lượng hàng hóa phải giao,... để T chủ động sắp xếp bố trí số lượng xe cho phù hợp. Sau khi trao đổi, thống nhất, T sẽ trực tiếp lái xe ô tô tải đến kho xưởng của Công ty T4 để chờ hàng. Nếu nhu cầu hàng bên Công ty T4 nhiều thì T sẽ thuê thêm xe của ông Nguyễn Thế C, sinh năm 1987 hoặc xe của ông Nguyễn Vĩnh A, sinh năm 1987, cùng trú tại khu phố C, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai để cùng T vận chuyển hàng hoá cho Công ty T4. Việc giao nhận hàng hoá được thực hiện trực tiếp tại kho hàng của Công ty T4 tại Khu công nghiệp B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Tại đây, Công ty T4 sẽ làm thủ tục xuất kho, sau đó bố trí xe cầu để cầu hàng hoá (đa số là máy biến thế) lên xe ô tô tải của T trực tiếp điều khiển hoặc xe do T thuê đến. Sau đó, Công ty T4 sẽ giao cho T hoặc lái xe của T thuê biên bản giao nhận máy biến thế (hoặc hàng hoá là thiết bị điện khác) và 01 hóa đơn GTGT liên 1 của Công ty T4 (xuất cho khách hàng mua thiết bị điện). Khi T vận chuyển đến địa chỉ giao hàng cho khách hàng theo yêu cầu của Công ty T4, T sẽ giao hàng cho khách hàng, sau đó yêu cầu khách hàng ký vào biên bản giao nhận và hóa đơn GTGT liên 1 của Công ty T4 xuất, sau đó mang hóa đơn và biên bản giao nhận về đưa lại cho Công ty T4.

Sau khi vận chuyển hàng hoá xong và đến từng kỳ thanh toán (thường thanh toán mỗi tháng một lần), T sẽ hoàn tất các thủ tục để yêu cầu Công ty T4 thanh toán tiền vận chuyển, cụ thể: T và Công ty T4 sẽ đối chiếu lại các biên bản T đã vận chuyển hàng hoá cho Công ty T4, sau khi đối chiếu là đúng thì T sẽ lập một Bảng kê xin thanh toán và viết một hóa đơn bán hàng (liên 2) để xuất cho Công ty T4 cho kỳ thanh toán đó. Sau khi lập bảng kê và xuất hoá đơn (liên 2) cho Công ty T4 và

được Công ty T4 xác nhận đúng thì Công ty T4 sẽ thanh toán đủ số tiền vận chuyển cho T. Từ năm 2016 đến Quý 1 năm 2022, T đã viết và xuất tổng cộng 187 hóa đơn bán hàng (liên 2) cho Công ty T4, với tổng số tiền trên hóa đơn là 76.829.009.520 đồng (*Bảy mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi chín triệu không trăm lẻ chín ngàn năm trăm hai mươi đồng*), cụ thể như sau:

- Năm 2016, T viết và xuất 26 số hóa đơn bán hàng (liên 2), với tổng số tiền 12.695.515.164 đồng (*Mười hai tỷ sáu trăm chín mươi lăm triệu năm trăm mười lăm ngàn một trăm sáu mươi bốn đồng*).

- Năm 2017: T viết và xuất 14 số hóa đơn bán hàng (liên 2), với tổng số tiền 11.308.429.925 đồng (*Mười một tỷ ba trăm lẻ tám triệu bốn trăm hai mươi chín ngàn chín trăm hai mươi lăm đồng*).

- Năm 2018: T viết và xuất 12 số hóa đơn bán hàng (liên 2), với tổng số tiền 10.389.097.676 đồng (*Mười tỷ ba trăm tám mươi chín triệu không trăm chín mươi bảy ngàn sáu trăm bảy mươi sáu đồng*).

- Năm 2019: T viết và xuất 68 số hóa đơn bán hàng (liên 2), với tổng số tiền 14.217.703.626 đồng (*Mười bốn tỷ hai trăm mười bảy triệu bảy trăm lẻ ba ngàn sáu trăm hai mươi sáu đồng*).

- Năm 2020: T viết và xuất 39 số hóa đơn bán hàng (liên 2), với tổng số tiền 13.334.649.340 đồng (*Mười ba tỷ ba trăm ba mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi chín ngàn ba trăm bốn mươi đồng*).

- Năm 2021: T viết và xuất 22 số hóa đơn bán hàng (liên 2), với tổng số tiền 11.962.988.229 đồng (*Mười một tỷ chín trăm sáu mươi hai triệu chín trăm tám mươi tám ngàn hai trăm hai mươi chín đồng*).

- Năm 2022: T viết và xuất 06 số hóa đơn bán hàng (liên 2), với tổng số tiền 2.920.625.560 đồng (*Hai tỷ chín trăm hai mươi triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn năm trăm sáu mươi đồng*).

Toàn bộ số tiền 76.829.009.520 đồng (*Bảy mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi chín triệu không trăm lẻ chín ngàn năm trăm hai mươi đồng*) là doanh thu của H1 kinh doanh Nguyễn Văn T từ hoạt động vận chuyển hàng hoá (máy biến thế) đã được Công ty T4 thanh toán và nhận đủ theo từng kỳ thanh toán.

Nhận thấy doanh thu của H1 kinh doanh Nguyễn Văn T lớn và nhằm mục đích trốn thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân trên doanh thu từ việc sử dụng hóa đơn nên T đã dùng thủ đoạn viết hóa đơn bán hàng liên 1 và liên 3 khác với hóa đơn bán hàng liên 2 để giảm số tiền doanh thu trên hoá đơn thấp hơn thực tế. Cụ thể: Hóa đơn bán hàng có tổng cộng 3 liên (liên 1, liên 2, liên 3), căn cứ vào số chuyển hàng và số tiền vận chuyển cho Công ty T4, T đã xé tờ hóa đơn liên 2 ra khỏi cuốn hóa đơn, sau đó dùng giấy than đè lên liên 2 để viết hóa đơn xuất cho Công ty T4. Còn đối với hóa đơn liên 1, liên 3 lưu tại cuốn hóa đơn và lưu hồ sơ sổ sách thì T đã viết không tên, địa chỉ người mua hàng hóa, dịch vụ và ghi số tiền rất thấp. Sau đó, tới kỳ báo cáo sử dụng hóa đơn, căn cứ thông tin khách hàng và số tiền đã ghi không trên liên 1, liên 3, T lập báo cáo thuế và nộp về Chi cục Thuế huyện X. Từ đó, số tiền thuế tính trên doanh thu bán hàng mà T đã kê khai và nộp vào Chi cục Thuế huyện X thấp hơn rất nhiều so với số tiền thuế tính trên doanh thu thực tế mà T phải nộp.

Trong quá trình viết thông tin trên hoá đơn trên 03 liên, do nhiều việc và lớn tuổi, viết chậm nên T đã nhờ Nguyễn Thị Hoàng O, sinh năm 1983, trú tại khu phố C, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai (là con ruột của T) để giúp viết hộ một số hóa đơn bán hàng. Các nội dung thông tin trên hóa đơn do T đọc cho O viết, cụ thể: đối với hóa đơn liên 2, T xé hóa đơn này ra khỏi cuốn hóa đơn, sau đó lấy tờ giấy than đè lên và nói O viết thông tin xuất hóa đơn cho Công ty T4; đối với hóa đơn liên 1, liên 3, T cung cấp thông tin không và đọc cho O viết. Do O không có kiến thức chuyên môn về kế toán, thuế, hoàn toàn không biết về việc ghi không các thông tin trên các tờ hóa đơn liên 1, liên 3 nên O chỉ thực hiện viết các thông tin trên hóa đơn theo những gì T cung cấp và T không bàn bạc hay thống nhất gì với O về mục đích việc viết không hoá đơn này.

Bằng thủ đoạn viết không hóa đơn liên 1 và liên 3 khác với hoá đơn liên 2, từ năm 2016 đến Quý 1 năm 2022, T đã sử dụng và viết không trên liên 1, liên 3 khác với thông tin thực tế trên hóa đơn liên 2 xuất cho Công ty T4 để làm báo cáo, kê khai thuế tại Chi cục Thuế huyện X đối với 186/187 số hóa đơn, với tổng số tiền doanh thu (chưa tính thuế) để báo cáo kê khai thuế là 1.495.000.000 đồng (*Một tỷ bốn trăm chín mươi lăm triệu đồng*), cụ thể như sau:

- Năm 2016, T viết không và kê khai 25 số hóa đơn liên 1, liên 3 với tổng số tiền trên hóa đơn chưa có thuế là 148.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi tám triệu đồng*).

- Năm 2017, T viết không và kê khai 14 số hóa đơn liên 1, liên 3 với tổng số tiền trên hóa đơn chưa có thuế là 101.000.000 đồng (*Một trăm lẻ một triệu đồng*).

- Năm 2018, T viết không và kê khai 12 số hóa đơn liên 1, liên 3 với tổng số tiền trên hóa đơn chưa có thuế là 116.000.000 đồng (*Một trăm mười sáu triệu đồng*);

- Năm 2019, T viết không và kê khai 68 số hóa đơn liên 1, liên 3 với tổng số tiền trên hóa đơn chưa có thuế là 405.000.000 đồng (*Bốn trăm lẻ năm triệu đồng*).

- Năm 2020, T viết không và kê khai 39 số hóa đơn liên 1, liên 3 với tổng số tiền trên hóa đơn chưa có thuế là 361.000.000 đồng (*Ba trăm sáu mươi một triệu đồng*).

- Năm 2021, T viết không và kê khai 22 số hóa đơn liên 1, liên 3 với tổng số tiền trên hóa đơn chưa có thuế là 285.000.000 đồng (*Hai trăm tám mươi lăm triệu đồng*).

- Năm 2022, T viết không và kê khai 06 số hóa đơn liên 1, liên 3 với tổng số tiền trên hóa đơn chưa có thuế là 79.000.000 đồng (*Bảy mươi chín triệu đồng*).

Riêng đối với 01 hoá đơn có ký hiệu 36AM/14P, số hoá đơn 47714 (mẫu 02GTTT3/001), T có viết liên 2 để xuất cho Công ty T4 (xuất ngày 18/07/2016 với số tiền 365.117.827 đồng), còn đối với liên 1 và liên 3, T không viết và kê khai số hoá đơn này vào kỳ kê khai năm 2016. Tuy nhiên, H1 kinh doanh Nguyễn Văn T có phát sinh thực tế doanh thu nhưng T không kê khai, báo cáo nộp thuế đối với số tiền doanh thu có được là 365.117.827 đồng (*Ba trăm sáu mươi lăm triệu một trăm mười bảy ngàn tám trăm hai mươi bảy đồng*).

Như vậy, tổng số hoá đơn T viết không để kê khai thuế tại Chi cục Thuế huyện X là 186/187 số hóa đơn, với tổng số tiền doanh thu (chưa tính thuế) để báo cáo kê khai thuế là 1.495.000.000 đồng (*Một tỷ, bốn trăm chín mươi lăm triệu đồng*) và

không kê khai nộp thuế đối với 01 (một) hóa đơn liên 2, làm chênh lệch tổng số tiền doanh thu thực tế tính trên hóa đơn liên 2 xuất cho Công ty T4 là 75.334.009.520 đồng (*Bảy mươi lăm tỷ ba trăm ba mươi tư triệu không trăm lẻ chín ngàn năm trăm hai mươi đồng*). Tổng số tiền trốn thuế gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước là 3.390.030.428 đồng (*Ba tỷ ba trăm chín mươi triệu không trăm ba mươi ngàn bốn trăm hai mươi tám đồng*), gồm: Thuế giá trị gia tăng (GTGT) là 2.260.020.285 đồng (*Hai tỷ hai trăm sáu mươi triệu không trăm hai mươi ngàn hai trăm tám mươi lăm đồng*) và T1 thu nhập cá nhân (TNCN) là 1.130.010.143 đồng (*Một tỷ một trăm ba mươi triệu không trăm mười ngàn một trăm bốn mươi ba đồng*).

* Kết luận giám định:

Tại Kết luận Giám định tư pháp số 9826/KL-CTDON ngày 31/10/2024 của Cục thuế tỉnh Đ, kết luận:

1. Việc sử dụng hóa đơn bán hàng, việc khai báo thuế và nộp thuế của hộ kinh doanh Nguyễn Văn T đối với 187 hóa đơn liên 2 đã xuất cho Công ty T4 và 186 số hóa đơn trùng với số hóa đơn liên 2 tại Công ty T4 đã báo cáo, kê khai tại Chi cục Thuế huyện X, tỉnh Đồng Nai có đúng quy định của pháp luật hay không? Căn cứ quy định nào của pháp luật?

a.1) Cơ sở pháp lý về sử dụng hóa đơn:

- Căn cứ khoản 2 điều 2; điểm b khoản 1 và khoản 2, điều 6, Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 về việc hướng dẫn thực hiện thuế GTGT và thuế TNCN với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh có hiệu lực thi hành ngày 30/07/2015 và điều 10, khoản 1 khoản 2 điều 13, khoản 1 điều 11 Thông tư 40/2021/TT-BTC ngày 06/06/2021 hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hiệu lực thi hành ngày 01/8/2021.

- Căn cứ khoản 3.3, mục II, phần 2 Quyết định số 2371/QĐ-TCT ngày 18/12/2015 của Tổng cục T5 về việc ban hành quy trình quản lý thuế đối với cá nhân kinh doanh.

a.2) Cơ sở pháp lý về hành vi lập hóa đơn:

Căn cứ tài liệu do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ cung cấp thì: hành vi lập 186 số hóa đơn có giá trị doanh thu trên liên 2 khác liên 1 được giám định viên xác định là hành vi sử dụng bất hợp pháp hóa đơn được quy định tại điều 23, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

b) Kết luận:

- Căn cứ các quy định hướng dẫn của ngành và nhu cầu của người nộp thuế (NNT) theo đơn đề nghị sử dụng hóa đơn quyền, cơ quan thuế chấp thuận cấp hóa đơn quyền cho hộ kinh doanh Nguyễn Văn T sử dụng hóa đơn bán hàng song song với việc nộp thuế khoán của NNT là phù hợp theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

- Căn cứ vào hồ sơ hành vi lập hóa đơn có giá trị doanh thu trên liên 2 khác liên 1 là hành vi sử dụng bất hợp pháp hóa đơn quy định tại điều 23, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP

và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

2. Kết luận rõ hành vi trên có phải là hành vi trốn thuế hay không và số tiền trốn thuế gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước là bao nhiêu tiền? trách nhiệm thuộc về cá nhân, tổ chức nào? Căn cứ xác định?

a. Cơ sở pháp lý về hành vi:

- Căn cứ theo khoản 5 điều 11 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP; khoản 4 điều 17, Nghị định số 125/2020/NĐ-CP và tài liệu do Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Đ cung cấp thì hành vi lập hóa đơn bán hàng có giá trị doanh thu trên liên 2 khác liên 1 được xác định là hành vi trốn thuế.

- Cơ sở pháp lý xác định số thuế phải nộp căn cứ theo điều 2, Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2015 của Bộ T6 về việc hướng dẫn thực hiện thuế GTGT và thuế TNCN đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; điều 10, Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/06/2021 của Bộ T6 hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

b. Xác định số tiền thuế gây thất thu ngân sách Nhà nước (NSNN):

- Doanh thu xuất bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trên liên 2 của hóa đơn theo hồ sơ, tài liệu Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ cung cấp là: 76.829.009.520 đồng (1) (*Bảy mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi chín triệu không trăm lẻ chín ngàn năm trăm hai mươi đồng*);

- Doanh thu xuất bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trên liên 1 của hóa đơn Cơ quan thuế quản lý do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ cung cấp (người nộp thuế tự khai, tự nộp) là: 1.495.000.000 đồng (2) (*Một tỷ bốn trăm chín mươi năm triệu mười đồng*);

- Doanh thu trốn thuế (1)-(2) = 75.334.009.520 đồng (*Bảy mươi năm tỷ ba trăm ba mươi bốn triệu không trăm lẻ chín ngàn năm trăm hai mươi đồng*).

- Tổng số tiền thuế thiệt hại cho ngân sách nhà nước là: 3.390.030.428 đồng (*Ba tỷ ba trăm chín mươi triệu không trăm ba mươi ngàn bốn trăm hai mươi tám đồng*).

Trong đó:

+ Thuế GTGT: 75.334.009.520 đồng X 3% = 2.260.020.285 đồng;

+ Thuế TNCN: 75.334.009.520 đồng X 1,5% = 1.130.010.143 đồng;

c. Nhận xét, đánh giá trách nhiệm pháp luật:

Căn cứ điều 17, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định trách nhiệm của người nộp thuế, hành vi trốn thuế theo kết luận giám định này thuộc trách nhiệm của ông Nguyễn Văn Thế L chủ hộ kinh doanh có mã số thuế 3600733188, giấy phép kinh doanh số 47G8001327, kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách, có địa chỉ tại khu phố C, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

d. Kết luận:

Căn cứ tài liệu của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ xác định ông Nguyễn Văn T không kê khai, nộp thuế đối với doanh thu từ hoạt động kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng hóa là hành vi trốn thuế, tương ứng số tiền thuế phải nộp 3.390.030.428 đồng (*Ba tỷ ba trăm chín mươi triệu không trăm ba mươi ngàn bốn*

trăm hai mươi tám đồng), đã vi phạm khoản 4 điều 143 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019; khoản 4 điều 17 Nghị định 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

Trong đó:

+ Thuế giá trị gia tăng: 2.260.020.285 đồng;

+ Thuế thu nhập cá nhân: 1.130.010.143 đồng;

* Vật chứng thu giữ:

- Bộ Báo cáo sử dụng hoá đơn và Bảng kê hoá đơn, chứng từ theo từng năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 và Q 1 năm 2022 của Hộ kinh doanh Nguyễn Văn T, do Chi cục Thuế huyện X cung cấp;

- Bộ Hoá đơn bán hàng (liên 2), Bảng kê xin thanh toán và chứng từ Lệnh chi theo từng năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 và Q 1 năm 2022 của Hộ kinh doanh Nguyễn Văn T, do Công ty T4 cung cấp;

* Khắc phục hậu quả:

- Nguyễn Văn T đã nộp lại toàn bộ số tiền trốn thuế gồm:

+ Ngày 17/5/2024, Nguyễn Văn T tự nguyện nộp lại số tiền 467.509.395 đồng (Bốn trăm sáu mươi bảy triệu, năm trăm lẻ chín nghìn, ba trăm chín lăm đồng) để khắc phục hậu quả.

+ Ngày 05/9/2024, Nguyễn Văn T tự nguyện nộp lại số tiền 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng) để khắc phục hậu quả.

Tại bản Cáo trạng số: 65/CT-VKS-HS ngày 25 tháng 02 năm 2025, Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội: “Trốn thuế” quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo theo bản cáo trạng và đề nghị: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T về tội: “Trốn thuế” quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự. Tình tiết tăng nặng: Phạm tội 02 lần trở lên, là tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả; Người phạm tội là người từ đủ 70 tuổi trở lên; Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Có nhân thân tốt, không tiền án, tiền sự, là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, o, s, khoản 1 và khoản 2, Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Căn cứ khoản 3 Điều 200; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, o, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 35 Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn T từ 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) đến 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của hành vi, Quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo và không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi,

Quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, Quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với nội dung Cáo trạng và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ vụ án thể hiện: Từ năm 2016 đến hết Quý 1 năm 2022, tại khu phố C, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai; Nguyễn Văn T đã có hành vi lập không, sử dụng bất hợp pháp 186 số hóa đơn có giá trị doanh thu trên liên 1, liên 3 thấp hơn so với doanh thu thực tế ghi trên hoá đơn liên 2 để kê khai nộp thuế và không kê khai doanh thu thực tế đối với 01 (một) hoá đơn liên 2 ký hiệu 36AM/14P, số hoá đơn 47714 (mẫu 02GTTT3/001), nhằm mục đích trốn thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền 3.390.030.428 đồng (*Ba tỷ ba trăm chín mươi triệu không trăm ba mươi ngàn bốn trăm hai mươi tám đồng*). Trong đó, thuế giá trị gia tăng là 2.260.020.285 đồng (*Hai tỷ hai trăm sáu mươi triệu không trăm hai mươi ngàn hai trăm tám mươi lăm đồng*); thuế thu nhập cá nhân là 1.130.010.143 đồng (*Một tỷ một trăm ba mươi triệu không trăm mười ngàn một trăm bốn mươi ba đồng*).

Như vậy, hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội: “Trốn thuế” tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên, đây là tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền đã trốn thuế nhằm khắc phục hậu quả; là người từ đủ 70 tuổi trở lên; quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự; hiện nay bị cáo đang mắc bệnh tiểu đường, viêm phổi, viêm khớp. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, o, s, khoản 1 và khoản 2, Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[5] Xét tính chất, mức độ của hành vi phạm tội: Bị cáo là công dân có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi trốn thuế là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước, xâm phạm đến các quan hệ xã hội bảo đảm cho sự ổn định và phát triển kinh tế, làm suy giảm Ngân sách Nhà nước. Do đó, cần có một mức hình phạt nghiêm, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử cũng xem xét, cân nhắc đến việc bị cáo là người già, hiện nay đã 75 tuổi, không còn sức lao động, mắc nhiều bệnh như tiểu đường, viêm khớp, viêm phổi; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo thể hiện sự ăn năn hối cải; bị cáo cũng đã tự nguyện giao nộp toàn bộ số tiền đã trốn thuế nhằm khắc phục hậu quả; nghĩ nên không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà chỉ cần áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo cũng đủ tác dụng răn đe và thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[6] Đối với bà Nguyễn Thị Ngọc O1 đã có hành vi viết hộ một số hóa đơn bán hàng trên liên 1, liên 2 và liên 3 cho Nguyễn Văn T. Quá trình điều tra xác định, tất cả các nội dung thông tin trên hóa đơn đều do T đọc cho bà O1 viết và T không bàn bạc hay thống nhất với bà O1 về mục đích, nội dung việc viết không hóa đơn, bà O1 chỉ thực hiện viết các thông tin trên hóa đơn theo những gì T cung cấp. Bà O1 hoàn toàn không biết các thông tin viết trên các tờ hóa đơn liên 1, liên 3 có đúng hay không và viết với mục đích làm gì. Hành vi nêu trên của bà Nguyễn Thị O1 không đồng phạm với Nguyễn Văn T về tội “Trốn thuế” nên Cơ quan Cảnh sát điều tra huyện X không đưa ra hình thức xử lý là phù hợp.

Đối với ông Nguyễn Thế C và ông Nguyễn Vĩnh A được Nguyễn Văn T thuê vận chuyển hàng hoá mà không lập hợp đồng kinh tế dài hạn, chỉ thoả thuận miệng với nhau. Loại hàng hoá, quãng đường, nội dung vận chuyển và tiền thuê vận chuyển thì đều do T làm việc trực tiếp với Công ty T4. Quá trình vận chuyển, ông C và ông A không giao dịch trực tiếp với Công ty T4, không biết việc T lập hoá đơn liên 2 và số tiền thuê vận chuyển thực tế của Công ty T4, lập không hoá đơn liên 1, liên 3 để thực hiện hành vi trốn thuế. Do đó, ông Nguyễn Thế C và ông Nguyễn Vĩnh A không đồng phạm với Nguyễn Văn T về tội “Trốn thuế” nên Cơ quan Cảnh sát điều tra huyện X không đưa ra hình thức xử lý là phù hợp.

Công ty Cổ phần T3 (gọi tắt là THIBIDI) đã thanh toán cho Nguyễn Văn T số tiền 76.829.009.520 đồng (*Bảy mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi chín triệu không trăm lẻ chín ngàn năm trăm hai mươi đồng*) là tiền dịch vụ vận chuyển cho Công ty T4 từ năm 2016 đến tháng 4/2022, đúng với các hóa đơn liên 2 và phù hợp với hồ sơ ghi nhận chi phí vận chuyển được quyết toán. Việc Nguyễn Văn T không kê khai, nộp thuế đối với doanh thu từ hoạt động kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng hóa nêu trên để chiếm đoạt thuế không liên quan đến Công ty T4.

[7] Về xử lý vật chứng:

- Bộ B sử dụng hoá đơn và Bảng kê hoá đơn, chứng từ theo từng năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 và Q 1 năm 2022 của Hộ kinh doanh Nguyễn Văn T, do Chi cục Thuế huyện X cung cấp và Bộ Hoá đơn bán hàng (liên 2), Bảng kê xin thanh toán và chứng từ Lệnh chi theo từng năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 và Q 1 năm 2022 của Hộ kinh doanh Nguyễn Văn T, do Công ty T4 cung cấp là các tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của Nguyễn Văn T nên cần tịch thu lưu hồ sơ vụ án.

- Nguyễn Văn T đã nộp lại tổng số tiền là 3.467.509.395 đồng (*Ba tỷ bốn trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm lẻ chín ngàn ba trăm chín mươi lăm đồng*) để khắc phục hậu quả.

Số tiền Nguyễn Văn T đã trốn thuế là 3.390.030.428 đồng (*Ba tỷ ba trăm chín mươi triệu không trăm ba mươi ngàn bốn trăm hai mươi tám đồng*) nên cần tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước.

Số tiền 77.478.967 đồng (*Bảy mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi tám ngàn chín trăm sáu mươi bảy đồng*) là tiền Nguyễn Văn T nộp để khắc phục hậu quả còn thừa nên trả lại cho bị cáo là phù hợp.

[8] Đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[9] Về án phí: Bị cáo là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 200; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, o, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017),

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “*Trốn thuế*”.

2. Về hình phạt:

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Văn T **1.500.000.000** đồng (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*).

3. Về xử lý vật chứng:

Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017); Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 3.390.030.428 đồng (*Ba tỷ ba trăm chín mươi triệu không trăm ba mươi ngàn bốn trăm hai mươi tám đồng*).

Hoàn trả cho bị cáo Nguyễn Văn T số tiền 77.478.967 đồng (*Bảy mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi tám ngàn chín trăm sáu mươi bảy đồng*)

(Ủy nhiệm chi số 05/UNC ngày 12/3/2025 của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường, Công an tỉnh Đ và Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước số 3507490 ngày 17/5/2024 của Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện X).

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 23 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Văn T được miễn án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND. T.Đồng Nai;
- VKSND T.Đồng Nai;
- Sở Tư pháp T.Đồng Nai;
- Công an tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H.Xuân Lộc;
- Chi cục THADS H.Xuân Lộc;
- Những người tham gia tố tụng;
- Hồ sơ thi hành án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Lưu AV, HS;

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Quỳnh Hương